

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ DẦU KHÍ  
*Địa chỉ: số 12 Tân Trào – Phường Tân Phú – Quận 7 – TPHCM*  
๓๘๙๐๓๓

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2014

THÁNG 08 NĂM 2014

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>			<b>341.663.134.572</b>	<b>393.676.458.308</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	<b>V.1</b>	<b>14.531.903.024</b>	<b>38.716.899.012</b>
1. Tiền	111		4.613.856.774	4.875.370.690
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.918.046.250	33.841.528.322
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>115.206.229.794</b>	<b>141.534.407.618</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		70.796.350.624	107.849.976.043
2. Trả trước cho người bán	132		7.059.994.867	6.777.094.493
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	57.822.930.202	48.582.731.052
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(20.473.045.899)	(21.675.393.970)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>195.557.910.455</b>	<b>198.691.709.810</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.3	195.557.910.455	198.691.709.810
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>16.367.091.299</b>	<b>14.733.441.868</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	8.494.262.533	6.710.348.185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	7.305.439.166	7.210.198.284
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	567.389.600	812.895.399

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.227.134.979.950</b>	<b>1.272.194.152.280</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>214.299.022.686</b>	<b>194.474.919.028</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		214.299.022.686	194.474.919.028
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>266.339.284.843</b>	<b>276.417.387.391</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	90.142.841.097	92.592.455.937
- Nguyên giá	222		103.795.609.794	103.756.064.339
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(13.652.768.697)	(11.163.608.402)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	22.252.304.389	22.530.420.016
- Nguyên giá	228		23.331.922.825	23.331.922.825
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.079.618.436)	(801.502.809)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	153.944.139.357	161.294.511.438
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.10	<b>3.977.003.903</b>	<b>33.679.129.965</b>
1. Nguyên giá	241		5.256.441.535	34.960.342.344
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.279.437.632)	(1.281.212.379)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>733.582.931.583</b>	<b>767.251.713.011</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		708.217.000.000	708.217.000.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		36.000.000.000	71.165.290.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(10.634.068.417)	(12.130.576.989)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.12	<b>8.936.736.935</b>	<b>371.002.885</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		8.862.536.935	296.802.885
2. Tài sản dài hạn khác	268		74.200.000	74.200.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.568.798.114.522</b>	<b>1.665.870.610.588</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

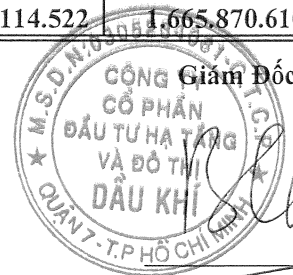
Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>697.408.952.667</b>	<b>779.941.451.416</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>529.371.923.385</b>	<b>478.673.189.936</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	160.953.943.929	74.840.485.258
2. Phải trả cho người bán	312		22.908.308.118	72.785.314.531
3. Người mua trả tiền trước	313		3.556.042.358	5.250.588.004
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.14	23.953.738.867	25.140.339.767
5. Phải trả người lao động	315		855.461.623	1.087.031.525
6. Chi phí phải trả	316		135.282.704.711	112.252.442.565
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	181.811.402.546	186.881.067.053
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		50.321.233	435.921.233
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>168.037.029.282</b>	<b>301.268.261.480</b>
1. Phải trả dài hạn khác	333		1.745.227.767	2.620.062.581
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	166.291.801.515	298.648.198.899
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>871.389.161.855</b>	<b>885.929.159.172</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.17	<b>871.389.161.855</b>	<b>885.929.159.172</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(7.866.485.920)	(7.866.485.920)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.729.462.313	11.729.462.313
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		11.729.462.313	11.729.462.313
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(144.203.276.851)	(129.663.279.534)
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.568.798.114.522</b>	<b>1.665.870.610.588</b>

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thúy Nga



Bùi Minh Chính

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

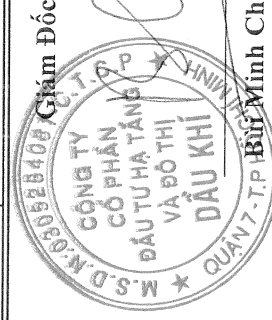
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2-2014	Quý 2-2013	Lấy kế 2014	Lấy kế 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	33.315.012.838	6.743.565.870	53.047.854.283	454.806.745.628
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	(6.009.151.500)	(1.372.565.466)	(6.009.151.500)	(15.590.815.874)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.305.861.338	5.371.000.404	47.038.702.783	439.215.929.754
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	(29.656.575.437)	(9.433.926.812)	(45.946.897.022)	(412.962.293.773)
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(2.350.714.099)	(4.062.926.408)	1.091.805.761	26.253.635.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	774.719.978	1.589.734.543	1.611.729.447	3.686.135.006
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	(12.265.378.597)	(20.334.068.434)	(-26.242.541.553)	(41.547.931.975)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(11.683.459.907)	(19.057.124.118)	(25.286.080.175)	(40.152.147.659)
8. Chi phí bán hàng	24		(2.649.717.012)	(3.040.050.909)	(3.910.459.996)	(3.518.187.650)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		(3.438.588.126)	(6.076.151.631)	(8.127.892.752)	(8.845.307.890)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.929.677.856)	(31.923.462.839)	(35.577.359.093)	(23.971.656.528)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	28.937.751.499	2.285.410.654	30.646.677.189	3.417.525.364
12. Chi phí khác	32	VI.7	(8.096.063.271)	(14.584.647.181)	(9.609.315.413)	(22.885.244.256)
13. Lợi nhuận khác	40		20.841.688.228	(12.299.236.527)	21.037.361.776	(19.467.718.892)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		912.010.372	(44.222.699.366)	(14.539.997.317)	(43.439.375.420)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51		-	195.830.987	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		912.010.372	(44.026.868.379)	(14.539.997.317)	(43.439.375.420)

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thúy Nga

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lúy kế 2014	Lúy kế 2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>(14.539.997.317)</b>	<b>(43.439.375.420)</b>
<b>2. Điều chỉnh các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		2.765.501.175	7.498.590.405
- Các khoản dự phòng	03		(2.698.856.643)	1.395.784.316
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.611.729.447)	15.837.485.872
- Chi phí lãi vay	06		25.286.080.175	40.152.147.659
<b>3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>9.200.997.943</b>	<b>21.444.632.832</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		20.388.794.388	(82.308.448.882)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.133.799.355	246.959.629.293
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(35.903.960.037)	(330.869.571.594)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10.349.648.398)	20.014.862.189
- Tiền lãi vay đã trả	13		2.519.073.618	(21.655.653.501)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.554.048.478	488.545.364
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.695.776.472)	(6.877.842.997)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(12.152.671.125)</b>	<b>(152.803.847.296)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(39.545.455)	(481.726.224)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		-	130.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		33.174.720.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		569.219.888	2.846.515.552
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>33.704.394.433</b>	<b>132.364.789.328</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Quý 2 năm 2014

Đơn vị tính: VND

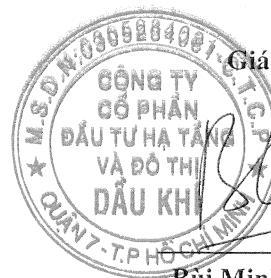
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lúy kế 2014	Lúy kế 2013
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(45.721.234.296)	(111.404.400.469)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15.485.000)	(27.360.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(45.736.719.296)</b>	<b>(111.431.760.469)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(24.184.995.988)</b>	<b>(131.870.818.437)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>38.716.899.012</b>	<b>189.237.578.866</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>14.531.903.024</b>	<b>57.366.760.429</b>

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phạm Thúy Nga

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014



Giám Đốc



Bùi Minh Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Ban Quản Lý Dự án các công trình xây dựng Phía Nam theo Nghị quyết số 2892/NQ-DK ngày 24/05/2007 và Nghị quyết số 3133/NQ-DKVN ngày 31/08/2007 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008269 ngày 29 tháng 10 năm 2007, và các giấy đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở kế hoạch và đầu tư TP Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, Thương mại và Dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh khu dân cư, khu đô thị mới, văn phòng, cảng biển và cảng sông;
- Cho thuê kho bãi và nhà xưởng;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn quản lý các dự án đầu tư, tư vấn giám sát;
- Kinh doanh bất động sản;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành xây dựng;
- Đầu tư xây dựng, kinh doanh khách sạn;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Dịch vụ quản lý và khai thác bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	Số 12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Công ty con sau:

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Kinh doanh Bất động sản	175.000.000.000	89,90%	90,16%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	Kinh doanh Bất động sản	315.425.000.000	62,19%	62,19%
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long	Kinh doanh Bất động sản	500.000.000.000	79,90%	99,43%

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, và vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	06-25 năm
Phương tiện vận tải	04-08 năm
Thiết bị văn phòng	03-05 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng đất.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Công cụ dụng cụ và thiết bị quản lý xuất dùng có giá trị lớn được phân bổ trong thời gian không quá 03 năm.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được CP phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”. Theo đó doanh thu và giá vốn kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao cho người mua.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

**13. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**14. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**15. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	549.163.922	947.134.742
Tiền gửi ngân hàng	4.064.692.852	3.928.235.948
Các khoản tương đương tiền	9.918.046.250	33.841.528.322
<b>Cộng</b>	<b>14.531.903.024</b>	<b>38.716.899.012</b>
2 Các khoản phải thu khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh (*)	6.501.120.000	6.501.120.000
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Thăng Long	9.027.304.166	8.069.456.944
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	153.060.586	86.309.422
Trích trước lãi phải thu ngân hàng	385.972.604	351.533.527
Khoản phải thu khác từ HĐ bán hàng và HĐ thi công	40.910.836.379	32.855.093.924
Các đối tượng khác	844.636.467	719.217.235
<b>Cộng</b>	<b>57.822.930.202</b>	<b>48.582.731.052</b>

(\*): Là tiền cho Công ty TNHH Bệnh viện Đa khoa Quốc tế Vũ Anh mượn để góp vốn vào công ty con Thăng Long (1.501.120.000 đồng) và tiền cho ứng để thực hiện dự án Khu nhà ở cao tầng và công trình công cộng tại P.Phước Long B, Q.9, TP.HCM (5.000.000.000 đồng).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3 Hàng tồn kho	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
-Công cụ, dụng cụ	113.953.515	124.384.970
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.865.614.686	9.181.039.775
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các công trình tư vấn quản lý dự án</i>	7.865.614.686	9.181.039.775
-Hàng hóa	187.578.342.254	189.386.285.065
<i>Dự án Chung cư Petroland (Q2)</i>	13.687.582.272	13.687.582.272
<i>Dự án Trung tâm TM Dầu khí Phú Mỹ Hưng (Q.7)</i>	173.890.759.982	175.698.702.793
<b>Cộng</b>	<b>195.557.910.455</b>	<b>198.691.709.810</b>
4 Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí chiết khấu bán căn hộ	4.096.983.683	4.096.983.683
Giá trị còn lại của Công cụ, dụng cụ	155.506.729	220.570.586
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	4.241.772.121	2.392.793.916
<b>Cộng</b>	<b>8.494.262.533</b>	<b>6.710.348.185</b>
5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	7.157.964.145	7.157.964.145
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	147.475.021	52.234.139
<b>Cộng</b>	<b>7.305.439.166</b>	<b>7.210.198.284</b>
6 Tài sản ngắn hạn khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng		
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	557.389.600	802.895.399
	10.000.000	10.000.000
<b>Cộng</b>	<b>567.389.600</b>	<b>812.895.399</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẶNG VÀ ĐÓ THỊ DẦU KHÍ**

12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	97.402.269.046	4.986.968.802	1.366.826.491	103.756.064.339
Số tăng trong kỳ	-	-	39.545.455	39.545.455
- <i>Mua sắm mới</i>	-	-	39.545.455	39.545.455
- <i>Tặng khác (*)</i>	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
- <i>Giảm khác</i>	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	97.402.269.046	4.986.968.802	1.406.371.946	103.795.609.794

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	6.241.472.540	4.125.121.250	797.014.612	11.163.608.402
Số tăng trong kỳ	2.140.925.136	251.135.323	97.099.836	2.489.160.295
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.140.925.136	251.135.323	97.099.836	2.489.160.295
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	8.382.397.676	4.376.256.573	894.114.448	13.652.768.697

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	91.160.796.506	861.847.552	569.811.879	92.592.455.937
Tại ngày cuối kỳ	89.019.871.370	610.712.229	512.257.498	90.142.841.097

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

**2.248.099.972**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

*Đơn vị tính: VND*

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	22.952.202.825	379.720.000	23.331.922.825
Số tăng trong kỳ		-	-
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	22.952.202.825	379.720.000	23.331.922.825
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	487.293.396	314.209.413	801.502.809
Tăng trong kỳ	243.646.698	34.468.929	278.115.627
- Khấu hao trong kỳ	243.646.698	34.468.929	278.115.627
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	730.940.094	348.678.342	1.079.618.436
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	22.464.909.429	65.510.587	22.530.420.016
Tại ngày cuối kỳ	22.221.262.731	31.041.658	22.252.304.389

**9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

30/06/2014

01/01/2014

VND

VND

Dự án Khu Đô thị mới Vũng Tàu

153.944.139.357

153.932.975.903

Hoàn thiện nội thất văn phòng Phú Mỹ Hưng Quận 7

0

7.361.535.535

**Cộng**

**153.944.139.357**

**161.294.511.438**



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Quyền sử dụng đất	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	28.367.768.375	6.592.573.969	34.960.342.344
Số tăng trong kỳ			-
Số giảm trong kỳ (*)	24.102.549.388	5.601.351.421	29.703.900.809
Số dư cuối kỳ	4.265.218.987	991.222.548	5.256.441.535
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	1.281.212.379	-	1.281.212.379
Tăng trong kỳ	640.606.188	-	640.606.188
- Khấu hao trong kỳ	640.606.188		640.606.188
Số giảm trong kỳ	642.380.935	-	642.380.935
Số dư cuối kỳ	1.279.437.632	-	1.279.437.632
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	27.086.555.996	6.592.573.969	33.679.129.965
Tại ngày cuối kỳ	2.985.781.355	991.222.548	3.977.003.903

*Ghi chú: (\*) Bất động sản đầu tư giảm trong kỳ là một phần quyền sử dụng đất và nhà cửa vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng tại Tòa nhà Petroland số 12- Tân Trào - P. Tân Phú - Q.7 - TPHCM.*

11 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư vào công ty con (a)	708.217.000.000	708.217.000.000
Đầu tư dài hạn khác	36.000.000.000	71.165.290.000
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư Cổ phiếu (b)	-	2.971.000.000
- Đầu tư hợp đồng BCC	36.000.000.000	68.194.290.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (d)	(10.634.068.417)	(12.130.576.989)
<b>Cộng</b>	<b>733.582.931.583</b>	<b>767.251.713.011</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(a) Các khoản đầu tư vào công ty con bao gồm:

	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ quyền kiểm soát	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	157.325.000.000	89,90%	157.325.000.000	89,90%
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang	200.387.520.000	62,19%	200.387.520.000	62,19%
- Công ty cổ phần Đầu tư Dầu khí Thăng Long	350.504.480.000	79,90%	350.504.480.000	79,90%
<b>Cộng</b>	<b>708.217.000.000</b>		<b>708.217.000.000</b>	

(b) Ghi chú:

- Khoản trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con được trích lập theo số lỗ lũy kế cuối kỳ trên báo cáo của công ty con phân lỗ thuộc sở hữu của công ty mẹ.

*Handwritten signature*

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

12 Tài sản dài hạn khác	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Chi phí trả trước dài hạn	8.862.536.935	296.802.885
<i>Trong đó:</i>		
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	279.054.652	296.802.885
Tài sản dài hạn khác (ký quỹ, ký cược)	74.200.000	74.200.000
<b>Cộng</b>	<b>8.936.736.935</b>	<b>371.002.885</b>

13 Các khoản vay và nợ ngắn hạn	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Vay ngắn hạn (*)	6.800.000.000	74.370.235.258
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vay Ngân hàng</i>	0	61.170.235.258
<i>Vay đối tượng khác</i>	6.800.000.000	13.200.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (**)	154.153.943.929	470.250.000
<b>Cộng</b>	<b>160.953.943.929</b>	<b>74.840.485.258</b>

(\*): Vay ngắn hạn đối tượng khác là khoản vay hỗ trợ vốn từ công ty CP Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú (công ty con), thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay là 2,4%/ năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là nguồn thu bán căn hộ từ các dự án Petroland đang đầu tư.

(\*\*): Nợ dài hạn đến hạn trả thể hiện số tiền đến hạn trả trong kỳ của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng số 09.102035/HĐTD-TDH ngày 07/01/2010 và Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN. TPHCM.

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	23.953.738.867	25.140.339.767
<b>Cộng</b>	<b>23.953.738.867</b>	<b>25.140.339.767</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

15 Các khoản phải trả, phải nộp khác	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về cổ phần hoá	10.850.000.327	10.850.000.327
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)(*)	89.422.881.369	89.422.881.369
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam - nợ khác	91.571.182	92.130.191
Tiền đặt cọc	1.907.310.000	2.269.860.000
Quỹ bảo trì DA Phú Mỹ Hưng (Q.7)	6.348.058.883	6.122.338.885
Quỹ bảo trì DA Petroland (Q.2)	8.185.343.923	7.653.739.221
Công ty Cổ phần Năng Lượng VINABENNY	5.738.022.246	12.068.877.578
Ngân sách Nhà nước	9.611.627.197	6.480.028.443
Tiền phạt chậm bàn giao Dự án Quận 2	2.096.806.170	4.790.620.611
Cổ tức phải trả	40.446.427.300	40.461.912.300
- Trong đó cổ tức phải trả PVC	14.405.852.000	14.405.852.000
Phải trả khác	7.113.353.947	6.668.678.128
<b>Cộng</b>	<b>181.811.402.546</b>	<b>186.881.067.053</b>

(\*): Là số dư nợ gốc phải trả Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam ("PVC") thể hiện khoản vay của PVC thông qua nguồn vốn ủy thác của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương (OceanBank) nhận thanh toán để chuyển nhượng cho Công ty 5.635.000 cổ phần (trị giá 60.587.520.000 đồng) từ Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Nha Trang. Số tiền còn lại là 28,8 tỷ đồng là khoản hỗ trợ vốn của PVC cho Công ty với lãi suất hỗ trợ 13,5%/năm.

16 Vay và nợ dài hạn	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	166.291.801.515	298.648.198.899
- Ngân hàng TMCP Vietinbank - CN. TPHCM (*)	144.592.450.900	298.648.198.899
- Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN. TPHCM (**)	21.699.350.615	-
	<b>166.291.801.515</b>	<b>298.648.198.899</b>

Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch sau:

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trong vòng một năm	154.153.943.929	470.250.000
Trong năm thứ hai	101.699.350.615	154.055.747.999
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	64.592.450.900	144.592.450.900
	<b>320.445.745.444</b>	<b>299.118.448.899</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở thuyết minh số 13)	154.153.943.929	470.250.000
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>166.291.801.515</b>	<b>298.648.198.899</b>

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ HẠ TẦNG VÀ ĐÓ THỊ DẦU KHÍ**

12 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 2 năm 2014

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Chi tiết khoản vay dài hạn:

(\*) Là khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng số 09.102035/HĐTD-TDH ngày 07/01/2010 với số tiền cho vay tối đa là 462 tỷ đồng nhằm tài trợ vốn cho dự án Trung tâm thương mại tài chính Phú Mỹ Hưng. Thời hạn vay là 7 năm, trong đó thời gian ân hạn nợ gốc là 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên và thời gian thu nợ là 5 năm. Tài sản đảm bảo khoản vay là quyền sử dụng đất tại lô đất C6-A01, phường Tân Phú, quận 7 và toàn bộ tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai.

(\*\*) Là khoản vay được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản vay tại Ngân hàng TMCP Bảo Việt - CN. TPHCM.

**17 VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm nay	1.000.000.000.000	(7.866.485.920)	11.729.462.313	11.729.462.313	(129.663.279.534)
Lãi/(lỗ) trong kỳ					(14.539.997.317)
Trích quỹ đầu tư phát triển					-
Trích quỹ dự phòng tài chính					-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					-
Số dư cuối kỳ	1.000.000.000.000	(7.866.485.920)	11.729.462.313	11.729.462.313	(144.203.276.851)

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp cổ phần	30/06/2014		01/01/2014		TL %
	VND	TL %	VND	TL %	
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	360.146.300.000	36,01%	360.146.300.000	36,01%	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam (TCT Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam)	81.000.000	0,01%	81.000.000	0,01%	
TCT Dầu Việt Nam	90.000.000.000	9,00%	90.000.000.000	9,00%	
Công ty CP ĐT Hạ tầng Kỹ Thuật TP HCM	-	0,00%	-	0,00%	
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	80.000.000.000	8,00%	80.000.000.000	8,00%	
Công ty CP ĐT Tài chính Công đoàn Dầu khí	4.696.000.000	0,47%	4.696.000.000	0,47%	
Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô	50.000.000.000	5,00%	50.000.000.000	5,00%	
Các đối tượng khác	415.076.700.000	41,51%	415.076.700.000	41,51%	
<b>Cộng</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Quý 2-2014 VND	Quý 2-2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	100.000.000	100.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000.000	100.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.134.920	1.134.920
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.134.920	1.134.920
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	98.865.080	98.865.080
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	98.865.080	98.865.080

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng / cổ phiếu*

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	Quý 2-2014 VND	Quý 2-2013 VND
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	26.691.120.753	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.623.892.085	6.743.565.870
<b>Cộng</b>	<b>33.315.012.838</b>	<b>6.743.565.870</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	Quý 2-2014 VND	Quý 2-2013 VND
- Hàng bán bị trả lại	6.009.151.500	1.192.101.540
- Chiết khấu bán hàng	-	180.463.926
<b>Cộng</b>	<b>6.009.151.500</b>	<b>1.372.565.466</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>	Quý 2-2014 VND	Quý 2-2013 VND
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	21.128.049.507	(944.467.480)
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.528.525.930	10.378.394.292
<b>Cộng</b>	<b>29.656.575.437</b>	<b>9.433.926.812</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Quý 2-2014 VND	Quý 2-2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	774.719.978	1.589.734.543

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

<b>Cộng</b>	<b>774.719.978</b>	<b>1.589.734.543</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 2-2014 VND</b>	<b>Quý 2-2013 VND</b>
Chi phí lãi vay	11.683.459.907	19.057.124.118
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	581.918.690	1.276.944.316
<b>Cộng</b>	<b>12.265.378.597</b>	<b>20.334.068.434</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2-2014 VND</b>	<b>Quý 2-2013 VND</b>
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	27.723.085.775	1.001.847.382
Thu nhập khác	1.214.665.724	1.283.563.272
<b>Cộng</b>	<b>28.937.751.499</b>	<b>2.285.410.654</b>
<b>7 Chi phí khác</b>	<b>Quý 2-2014 VND</b>	<b>Quý 2-2013 VND</b>
Tiền phạt chậm theo hợp đồng	3.263.386.266	4.825.844.189
Chi phí khác	4.832.677.005	9.758.802.992
<b>Cộng</b>	<b>8.096.063.271</b>	<b>14.584.647.181</b>

**8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Trong kỳ, kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế từ đầu năm 2014 của công ty bị lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

*Đơn vị tính: VND*

Cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị phải thu
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Phải thu tiền văn phòng	2.429.107.341
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Vay ngắn hạn	6.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Chi phí thuê văn phòng	1.858.120.000
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Mỹ Phú	Công ty con	Lãi vay phải trả	202.768.219
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan	Lãi vay phải trả	34.835.016.502
Tổng Công ty CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan	Cổ tức phải trả	14.405.852.000

2. Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh bất động sản, đồng thời công ty cũng không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

3. Công cụ tài chính

a/ Các loại công cụ tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương tiền	14.531.903.024	38.716.899.012
Phải thu khách hàng và phải thu khác	342.918.303.512	350.907.626.123
Các khoản ký quỹ, ký cược	631.589.600	877.095.399
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	36.000.000.000	68.610.230.000
<b>Cộng</b>	<b>394.081.796.136</b>	<b>459.111.850.534</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	204.719.710.664	259.666.381.584
Chi phí phải trả	135.282.704.711	112.252.442.565
Các khoản vay	327.245.745.444	373.488.684.157
Nhận ký quỹ, ký cược	1.745.227.767	2.620.062.581
<b>Cộng</b>	<b>668.993.388.586</b>	<b>748.027.570.887</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành của chế độ kế toán Việt Nam chưa có các hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

b/ Quản lý Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

*Rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết với các ngân hàng. Rủi ro này sẽ được công ty quản bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

*Rủi ro về thị giá*

Công ty chịu rủi ro về thị giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh thương mại mà cho mục đích chiến lược lâu dài.

**Rủi ro tín dụng**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm tra các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức độ có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn của công ty.

***Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**4. Giải trình chênh lệch lợi nhuận so với quý 2 năm 2013**

Thực hiện thông tư 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình kết quả kinh doanh quý 2/2014 như sau:

So với quý 2/2013, tình hình kinh tế vẫn khó khăn, tuy nhiên, do Công ty đã cố gắng trả nợ vay Ngân hàng đáng kể, vì vậy chi phí lãi vay có giảm, cộng thêm Công ty đã tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp tối đa và Công ty ghi nhận được tiền phạt chậm tiến độ đối với các dự án; vì vậy kết quả kinh doanh của quý 2/2014 có lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước.

**Người lập biểu/Kế toán trưởng**



**Phạm Thúy Nga**

TP.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2014

**Giám Đốc**



**Bùi Minh Chính**